

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 23 tháng 06 năm 2015, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác. Công ty có trụ sở tại Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (Tỉnh Phú Thọ)

Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 2600106523-002

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng

Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số chi nhánh: 2600106523-003

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội

Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Mã số chi nhánh: 2600106523-005

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch	
- Ông Dương Quốc Chính	Ủy viên	
- Ông Tạ Quang Vững	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 5/5/2016</i>
- Ông Nguyễn Phi Sơn	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 5/5/2016</i>
- Ông Kiều Thế Vinh	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 5/5/2016</i>
- Ông Kiều Văn Linh	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 5/5/2016</i>
- Ông Đỗ Phúc Viện	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 5/5/2016</i>
- Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 5/5/2016</i>

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc
- Ông Dương Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
- Ông Đỗ Phúc Viện	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Kiều Sơn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Tạ Quang Vững	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Huy - Chức danh: Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Phương Nga | Trưởng ban | |
| - Bà Nguyễn Thị Ngân Hà | Thành viên | |
| - Ông Lê Văn Chiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5/5/2016 |
| - Ông Bùi Nhân Chương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 5/5/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty cổ phần CMC.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty cổ phần CMC có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty cổ phần CMC sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty cổ phần CMC và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC, báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Phú Thọ, Ngày 08 tháng 08 năm 2016

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Huy

Số: 258/2016/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần CMC
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần CMC (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần CMC được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Báo cáo soát xét số 0606.01.02/2015/NTV-BCTC phát hành ngày 10/08/2015 và Báo cáo kiểm toán số 0606.01.02/2015/NTV-BCTC phát hành ngày 15/03/2016 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		504.260.826.449	383.841.747.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	125.798.714.779	75.416.756.801
1. Tiền	111		80.798.714.779	40.416.756.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.113.896.802	25.891.720.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.853.662.226	22.487.780.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.080.482.699	2.006.431.532
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.709.369.404	3.927.126.102
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.529.617.527)	(2.529.617.527)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		331.985.816.361	257.562.066.833
1. Hàng tồn kho	141	V.6	331.985.816.361	257.562.066.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.362.398.507	24.971.203.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.579.905.179	4.044.620.623
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.782.493.328	20.504.750.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	421.832.234
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		565.107.122.360	547.940.188.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		553.449.236.085	251.934.462.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	553.449.236.085	251.934.462.136
<i>Nguyên giá</i>	222		936.094.226.188	591.188.131.178
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(382.644.990.103)	(339.253.669.042)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.944.883.550	291.550.123.115
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	-	1.324.124.319
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.944.883.550	290.225.998.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.713.002.725	4.455.603.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.713.002.725	4.455.603.273
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.069.367.948.809	931.781.936.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		775.813.708.032	642.019.265.325
I. Nợ ngắn hạn	310		504.358.665.558	384.387.539.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	183.465.691.768	148.099.687.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.687.822.280	2.234.834.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14.355.404.428	7.656.206.111
4. Phải trả người lao động	314	V.14	6.200.000.000	10.311.370.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.461.415.734
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	77.436.418.901	12.717.729.663
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	204.583.472.357	198.554.291.878
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.629.855.824	3.352.004.434
II. Nợ dài hạn	330		271.455.042.474	257.631.725.379
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	86.400.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	271.455.042.474	257.545.325.379
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.554.240.777	289.762.670.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	293.554.240.777	289.762.670.811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.999.680.000	191.999.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		191.999.680.000	191.999.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.076.344.710	10.076.344.710
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.539.649.947	25.019.649.947
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.938.566.120	62.666.996.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.938.566.120	62.666.996.154
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.069.367.948.809	931.781.936.136

Lập ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Minh

Dương Quốc Chính

Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	449.716.098.065	341.582.279.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.747.868.603	19.047.752.789
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		431.968.229.462	322.534.526.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	320.498.788.297	266.476.340.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.469.441.165	56.058.186.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	589.478.526	268.705.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.583.719.195	9.801.957.535
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.000.394.703	9.570.857.920
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.658.658.351	2.985.788.038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.078.811.747	10.554.463.078
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.737.730.398	32.984.682.615
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.186.245.000	2.096.605.065
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	64.712.860
13. Lợi nhuận khác	40		4.186.245.000	2.031.892.205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.923.975.398	35.016.574.820
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	14.938.253.917	7.758.356.623
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>58.985.721.481</u>	<u>27.258.218.197</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>58.985.721.481</u>	<u>27.258.218.197</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>2.963</u>	<u>1.271</u>

Lập ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bình Minh

Dương Quốc Chính

Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.923.975.398	35.016.574.820
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	44.187.827.802	21.615.260.582
- Các khoản dự phòng	03	-	92.965.393
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	135.655.873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(935.842.162)	(268.705.200)
- Chi phí lãi vay	06	18.000.394.703	9.570.857.920
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	135.176.355.741	66.162.609.388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.393.756.461)	(29.530.191.157)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73.099.625.209)	(58.364.391.286)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8.721.168.907	25.415.627.695
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.207.315.992	(536.487.204)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.972.211.045)	(9.650.724.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	8.824.021.188	(12.622.371.690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.951.543.391)	1.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.917.681.373)	(1.672.584.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.594.044.349	(19.798.513.459)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	3.944.020.143	(167.824.768.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	346.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	589.478.526	268.705.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.879.862.305	(167.556.063.681)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	424.479.913.015	373.495.135.235
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(404.541.015.441)	(311.090.064.924)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.846.250)	(7.517.006.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.908.051.324	54.888.064.061
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	50.381.957.978	(132.466.513.079)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.416.756.801	151.788.198.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	22.009.198
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	125.798.714.779	19.343.694.783

Lập ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Minh

Kế toán trưởng

Dương Quốc Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 23 tháng 06 năm 2015, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - phân phối.

3. Ngành nghề kinh doanh**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:

- Sản xuất và phân phối các sản phẩm gạch men: gạch ốp tường, gạch lát nền và gạch viền trang trí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ)	Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng	Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội	Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 773 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.275 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 30/06/2016. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.345 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 30/06/2016.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải	05-08 năm
Thiết bị quản lý	03-05 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê đất ở khu công nghiệp	04 năm
Công cụ, dụng cụ	01 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	01 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	01 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.1*).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông/do Ngân sách Nhà nước cấp/do cơ quan chủ quản cấp/do thành viên góp vốn/do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

c) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

d) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 05/05/2016, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: 12% lợi nhuận sau thuế TNDN.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông trích lập quỹ, Ban Tổng Giám đốc quyết định sử dụng quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)***e) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi hàng hoá, thành phẩm được chuyển lên xe của khách hàng tại kho của đơn vị, bộ phận bán hàng sẽ xuất hóa đơn ngay để xe khách hàng chuyển hàng về. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.6)**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư xây dựng thêm dây chuyền sản xuất trong nhà máy gạch CMC 2 tại khu công nghiệp Thụy Vân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	340.414.881	501.535.385
Tiền gửi ngân hàng	80.458.299.898	39.915.221.416
Cộng	80.798.714.779	40.416.756.801
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	35.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	125.798.714.779	75.416.756.801

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất 6%/năm.

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Bình Minh	1.670.175.522	6.719.190.399
Công ty TNHH Hương Tài	3.154.230.667	575.827.148
Công ty TNHH TM Tuấn Hồng Phú Thọ	2.576.284.800	536.769.630
Các khách hàng còn lại	19.452.971.237	14.655.993.596
Cộng	26.853.662.226	22.487.780.773

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp	595.770.000	595.770.000
Công ty CP TV và XD Liên Việt Phú Thọ	-	443.724.100
Foshan Henglitai Machinery co., ltd	-	411.595.350
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt	352.000.000	286.000.000
Fist Delux Limited	2.423.323.100	-
Gruppo tecnoferrari S.P.A	1.035.711.444	-
ENDEKA Ceramic India	665.353.010	-
Các nhà cung cấp còn lại	1.008.325.145	269.342.082
Cộng	6.080.482.699	2.006.431.532

4. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	530.029.488	-	469.579.488	-
Ký quỹ ngắn hạn	4.719.496.655	-	38.000.000	-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	-	694.740.506	-
Chi nhánh Miền Trung - Công trình Chợ Vinh chưa quyết toán- Công ty Xây dựng số 1- Tổng Sông Hồng	584.352.672	-	584.352.672	-
Công ty Cổ phần Liên Việt Phú Thọ	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Trường đào tạo Tổng Sông Hồng	50.000.000	-	50.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	130.750.083	-	1.090.453.436	-
Cộng	8.709.369.404	-	3.927.126.102	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

5. *Nợ xấu**Các khoản phải thu quá hạn thanh toán*

	30/06/2016			01/01/2016		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty Xây dựng 25-TCT	309.043.946	(309.043.946)	-	309.043.946	(309.043.946)	-
Công ty Cổ phần SX-TM Trang Tâm	85.168.100	(85.168.100)	-	85.168.100	(85.168.100)	-
Công ty Nhân Hòa	110.815.974	(110.815.974)	-	110.815.974	(110.815.974)	-
Công ty Ngọc Bích	85.083.900	(85.083.900)	-	85.083.900	(85.083.900)	-
Công ty Hoàng Cường	34.980.550	(34.980.550)	-	34.980.550	(34.980.550)	-
Công ty Xây dựng số 1-Tổng Sông Hồng	584.352.672	(584.352.672)	-	584.352.672	(584.352.672)	-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	(694.740.506)	-	694.740.506	(694.740.506)	-
Trường đào tạo Sông Hồng	50.000.000	(50.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Trung Tín Quảng Ninh	24.942.700	(24.942.700)	-	24.942.700	(24.942.700)	-
Cửa hàng Thịnh Bán	11.471.869	(11.471.869)	-	11.471.869	(11.471.869)	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	418.982.500	(418.982.500)	-	418.982.500	(418.982.500)	-
Cửa hàng Nguyễn Thái Sơn	1.829.000	(1.829.000)	-	1.829.000	(1.829.000)	-
Công ty TNHH TTTM Ngọc Trường- Bắc Ninh	7.600.900	(7.600.900)	-	7.600.900	(7.600.900)	-
Đối tượng khác	110.604.910	(110.604.910)	-	110.604.910	(110.604.910)	-
Cộng	2.529.617.527	(2.529.617.527)	-	2.529.617.527	(2.529.617.527)	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. *Hàng tồn kho*

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	160.382.692.797	-	140.105.398.497	-
Công cụ, dụng cụ	1.896.450.613	-	1.826.118.331	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.324.124.319	-	-	-
Thành phẩm	163.477.126.775	-	111.460.397.345	-
Hàng hóa	4.905.421.857	-	4.170.152.660	-
Cộng	331.985.816.361	-	257.562.066.833	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**7. Chi phí trả trước**

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	-	-
Chi phí sửa chữa cải tạo CMC 2	208.777.500	-
Chi phí sửa chữa cải tạo CMC 1	1.458.997.703	1.236.266.430
Bộ tổng khuôn CMC1	656.975.002	291.950.000
Bi cao nhôm nạp quả nghiền lần đầu	181.314.060	1.126.022.777
Bộ tổng khuôn CMC2	803.550.000	428.400.000
Bi nghiền cao nhôm A50-60	-	747.840.227
Công cụ dụng cụ	270.176.998	211.081.818
Chi phí khác	113.916	3.059.371
Cộng	3.579.905.179	4.044.620.623
	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Tiền thuê đất KCN Thụy Vân	3.713.002.725	4.455.603.273
Cộng	3.713.002.725	4.455.603.273

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	118.532.290.953	447.600.528.976	23.580.374.363	1.474.936.886	591.188.131.178
- Mua trong kỳ	-	-	1.789.534.217	-	1.789.534.217
- Đầu tư xây dựng cơ bản	66.556.630.565	277.356.436.969	-	-	343.913.067.534
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(796.506.741)	-	(796.506.741)
Tại ngày 30/06/2016	185.088.921.518	724.956.965.945	24.573.401.839	1.474.936.886	936.094.226.188
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	56.741.952.091	265.828.400.095	15.516.520.845	1.166.796.011	339.253.669.042
- Khấu hao trong kỳ	9.674.160.411	33.081.187.802	1.360.018.479	72.461.110	44.187.827.802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(796.506.741)	-	(796.506.741)
Tại ngày 30/06/2016	66.416.112.502	298.909.587.897	16.080.032.583	1.239.257.121	382.644.990.103
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	61.790.338.862	181.772.128.881	8.063.853.518	308.140.875	251.934.462.136
Tại ngày 30/06/2016	118.672.809.016	426.047.378.048	8.493.369.256	235.679.765	553.449.236.085

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

223.068.261.756 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

492.082.955.558 đồng (Chi tiết
tại mục V.16.1 và V.16.2
Thuyết minh BCTC)**9. Tài sản dở dang dài hạn****Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.324.124.319	1.324.124.319
Cộng	-	-	1.324.124.319	1.324.124.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2016	01/01/2016
Nhà máy Sản xuất gạch CMC 2	7.944.883.550	290.225.998.796
Cộng	7.944.883.550	290.225.998.796

11. Phải trả người bán*Phải trả người bán ngắn hạn*

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty CP Thương mại Hà Lan	34.955.477.831	34.955.477.831	25.496.905.745	25.496.905.745
Hãng Panson Ceramics	15.914.840.205	15.914.840.205	11.741.298.660	11.741.298.660
Công ty TNHH Hoàn Cường	15.878.661.393	15.878.661.393	12.819.362.361	12.819.362.361
Công ty TNHH Nam Giang Phú Thọ	10.685.628.680	10.685.628.680	4.776.689.940	4.776.689.940
Các nhà cung cấp còn lại	106.031.083.659	106.031.083.659	93.265.430.552	93.265.430.552
Cộng	183.465.691.768	183.465.691.768	148.099.687.258	148.099.687.258

12. Người mua trả tiền trước*Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	30/06/2016	01/01/2016
Doanh Nghiệp Tư Nhân Minh Anh 1	8.717.024.100	-
Công Ty TNHH TM Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	1.384.203.000	767.760.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đại Thanh	-	396.927.978
Các khách hàng còn lại	2.586.595.180	1.070.146.068
Cộng	12.687.822.280	2.234.834.046

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Thuế phải nộp*

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	80.123.908	43.832.071.453	40.492.033.413	3.420.161.948
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	519.246.510	886.959.446	(367.712.936)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.275.107.528	14.938.253.917	8.824.021.188	10.389.340.257
Thuế thu nhập cá nhân	699.405.066	228.302.591	497.029.400	430.678.257
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	34.940.501	490.795.325	42.798.924	482.936.902
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.566.629.108	-	2.566.629.108	-
Cộng	7.656.206.111	60.008.669.796	53.309.471.479	14.355.404.428

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với trụ sở công ty và nhà máy CMC 1 tại phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**14. Phải trả người lao động**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Lương tháng 6 năm 2016	6.200.000.000	-
Chi lương bổ sung năm 2015	-	10.311.370.822
Cộng	<u>6.200.000.000</u>	<u>10.311.370.822</u>

15. Phải trả khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		
Bảo hiểm xã hội	1.233.551.560	-
Kinh phí công đoàn	1.319.370.309	1.139.835.309
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.400.000	-
Phải trả tiền chiết khấu cho khách hàng	11.624.158.490	7.266.297.840
Phải trả người lao động	9.694.845.654	2.238.634.184
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	48.588.328.950	1.062.371.000
Phải trả tiền đảm bảo trách nhiệm của người lao động	-	40.000.000
Tiền ủng hộ của Công nhân viên	-	358.775.702
Phải trả, phải nộp khác	4.889.763.938	970.591.330
Cộng	<u>77.436.418.901</u>	<u>12.717.729.663</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính****16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (i)	29.703.040.802	29.703.040.802	140.432.426.825	122.024.602.443	48.110.865.184	48.110.865.184
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ (ii)	55.483.484.204	55.483.484.204	106.837.293.864	94.046.364.400	68.274.413.668	68.274.413.668
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (iii)	59.891.406.048	59.891.406.048	101.379.742.387	109.588.733.322	51.682.415.113	51.682.415.113
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.259.713.532	5.259.713.532	100.121.940	74.057.080	5.285.778.392	5.285.778.392
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN thị xã Phú Thọ	18.016.647.292	18.016.647.292	11.030.000.000	18.016.647.292	11.030.000.000	11.030.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	8.200.000.000	8.200.000.000	-	-	8.200.000.000	8.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	22.000.000.000	22.000.000.000	13.000.000.000	23.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	198.554.291.878	198.554.291.878	372.779.585.016	366.750.404.537	204.583.472.357	204.583.472.357

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2015/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2015; hạn mức vay vốn 85 tỷ đồng; hạn mức mở L/C 25 tỷ đồng; trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐ ngày 30 tháng 06 năm 2014; lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm vay.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 15251101/2015 - HĐDHH/NHCT244 - CTCPCMC ngày 12 tháng 11 năm 2014; Tổng mức dư nợ vay cùng với các dư nợ L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 80 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay để sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát các loại; lãi suất cho vay trong hạn là lãi được ghi trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh theo quy định thỏa thuận.

(iii): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 14/DN-DB/NHHM 445 ký ngày 10/09/2014 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì với Công ty Cổ phần CMC có tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát. Thời hạn rút vốn không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn (theo từng giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn trả lãi vay vào 26 hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phú Thọ (a)	151.118.102.191	151.118.102.191	27.918.617.664	24.790.610.904	154.246.108.951	154.246.108.951
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (b)	18.685.291.928	18.685.291.928	16.871.313.125	-	35.556.605.053	35.556.605.053
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (c)	87.741.931.260	87.741.931.260	6.910.397.210	13.000.000.000	81.652.328.470	81.652.328.470
	257.545.325.379	257.545.325.379	51.700.327.999	37.790.610.904	271.455.042.474	271.455.042.474

(a) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phú Thọ theo:

(a1): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 14251005/2014 -HDTDDA/NHCT244-CTCPCMC ngày 08 tháng 11 năm 2014, tổng mức cho vay là 194 tỷ đồng, thời hạn vay 72 tháng; Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp pháp của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gạch số 2 CMC - Giai đoạn 2. Lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam trong 9 tháng đầu tiên là 8,7%; 24 tháng tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,6%/năm; các tháng còn lại lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3%/năm. Lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng đồng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương tại từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Nhà xưởng, các công trình xây dựng khác hình thành trong tương lai: Nhận làm tài sản đảm bảo bổ sung đến khi tài sản hình thành hoặc được cấp GCN QSDĐ tại lô B10 và B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ sau khi tài sản được hình thành.

+ Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai: Bao gồm nhưng không giới hạn máy móc, dây chuyền thiết bị của nhà máy CMC số 2 - giai đoạn 2.

+ Lò nung con lăn đầu tư trong giai đoạn 2 để thay thế lò sấy đã có trong giai đoạn 1.

(a2): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 15250701/2015-HDTDDA/NHCT244-CMC ký ngày 20/07/2015, mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp pháp của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gạch số 2 CMC - Giai đoạn 2.

(a3): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 15250703/2015-HDTDDA/NHCT244-CMC ký ngày 20/07/2015, mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp pháp của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gạch số 2 CMC - Giai đoạn 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Thọ theo:

(b1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 15 tháng 8 năm 2013 để đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất gạch Ceramic, số tiền vay tối đa 25.800.000.000 VND (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi); thời hạn vay là 48 tháng, thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian trả nợ là 45 tháng; lãi suất cho vay VND là lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất cho vay USD là lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án sau khi đầu tư.

(b2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 17 tháng 01 năm 2014 để đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất gạch Ceramic, số tiền vay tối đa 6.586.000.000 VND; thời hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian trả nợ là 45 tháng, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC ngày 17 tháng 01 năm 2014, là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư đã được duyệt, tổng giá trị thế chấp được dự toán là 9.964.000.000 VND.

(b3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2014/399109/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2014, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị cải tạo sản xuất gạch thẻ ốp tường ngoài trời. Tổng số tiền vay là 14.200.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các biện pháp bảo đảm bổ sung, thay thế.

(b4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số đồng tín dụng số: 01/2015/399109/HĐTD ngày 13/4/2015, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị cải tạo dây chuyền số 2 nhà máy gạch CMC số 1.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo:

(c1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/DN-ĐB/ĐTDA ký ngày 26/08/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì với Công ty Cổ phần CMC có tổng số tiền vay là 120 tỷ đồng. Mục đích vay: Cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tối đa là 80 tỷ đồng; Cho vay bù đắp phần vốn Công ty đã đầu tư vào nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tối đa 40 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng, thời hạn trả nợ gốc 06 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là các bất động sản và động sản thuộc nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tại lô B10, B1 khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với tổng giá trị 245.274.000.000 VND.

(c2) Hợp đồng tín dụng số 15/DN-ĐB/ĐTDA 479 ngày 19/11/2015, trị giá hợp đồng là 25.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư mua sắm thiết bị bổ sung cho dây chuyền sản xuất và xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng Nhà máy gạch CMC số 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	10.266.344.710	20.019.649.947	-	50.647.174.102	240.933.168.759
Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước	31.999.680.000	-	-	-	(31.999.680.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	62.666.996.154	62.666.996.154
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	(190.000.000)	-	-	-	(190.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(952.844.639)	(952.844.639)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	5.000.000.000	-	(9.694.649.463)	(4.694.649.463)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	191.999.680.000	10.076.344.710	25.019.649.947	-	62.666.996.154	289.762.670.811
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	58.985.721.481	58.985.721.481
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(47.999.920.000)	(47.999.920.000)
Phân phối các quỹ	-	-	7.520.000.000	-	(14.667.076.154)	(7.147.076.154)
Giảm khác	-	-	-	-	(47.155.361)	(47.155.361)
Số dư cuối kỳ này	191.999.680.000	10.076.344.710	32.539.649.947	-	58.938.566.120	293.554.240.777

Trong năm, công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2015 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 09/2016-NQ-ĐHDCĐTN ngày 05/05/2016 như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển 12% LNST	7.520.000.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6,7% LNST	4.195.532.763	đồng
Trích thưởng kế hoạch 2% LNST	1.253.339.923	đồng
Lợi nhuận chưa phân phối 20% LNST	1.698.203.468	đồng
Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt 25% VDL	47.999.920.000	đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	191.999.680.000	191.999.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	10.076.344.710	10.076.344.710
Cộng	<u>202.076.024.710</u>	<u>202.076.024.710</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	202.076.024.710	170.266.344.710
+ Vốn góp tăng trong năm	-	31.809.680.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>202.076.024.710</u>	<u>202.076.024.710</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>47.999.920.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.199.968	19.199.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu phổ thông	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu phổ thông	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2500 đồng

Cổ tức trên chưa được ghi nhận trong Báo cáo tài chính năm 2015.

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

17.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	449.716.098.065	341.582.279.373
- Doanh thu bán thành phẩm	449.675.926.065	341.266.697.373
- Doanh thu bán hàng hóa	40.172.000	315.582.000
Cộng	449.716.098.065	341.582.279.373
Các khoản giảm trừ doanh thu		

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	17.398.816.833	19.047.752.789
Giảm giá hàng bán	92.742.000	-
Hàng bán bị trả lại	256.309.770	-
Cộng	17.747.868.603	19.047.752.789

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	320.461.223.531	266.181.240.351
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.564.766	295.100.167
Cộng	320.498.788.297	266.476.340.518

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.478.526	268.705.200
Cộng	589.478.526	268.705.200

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	18.000.394.703	9.570.857.920
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	583.324.492	95.443.742
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	135.655.873
Cộng	18.583.719.195	9.801.957.535

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.083.096.341	1.088.271.352
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.013.826.216	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.972.602	55.972.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.763.192	1.841.544.084
Cộng	4.658.658.351	2.985.788.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	73.923.975.398	35.016.574.820
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>767.294.189</u>	<u>248.682.557</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	767.294.189	248.682.557
Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	183.969.697	183.969.697
Phạt vi phạm hành chính	-	50.000.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	14.712.860
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện kỳ trước	583.324.492,00	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	74.691.269.587	35.265.257.377
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	74.691.269.587	35.265.257.377
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	14.938.253.917	7.758.356.623

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.985.721.481	27.258.218.197
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	58.985.721.481	27.258.218.197
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(2.097.766.382)	(2.847.324.732)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	19.199.968	19.199.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.963	1.271
(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	19.199.968	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	3.199.968
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	<u>19.199.968</u>	<u>19.199.968</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ các bên có liên quan với đơn vị được xác định là Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của đơn vị.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và phụ cấp	1.359.129.519	1.330.710.000
Nhận tạm ứng từ Công ty	100.000.000	-
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương và phụ cấp	268.000.000	268.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 31/12/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

4. Công cụ tài chính**Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.798.714.779	45.000.000.000	-	125.798.714.779
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	35.563.031.630	-	35.563.031.630
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	80.798.714.779	80.563.031.630	-	161.361.746.409
Ngày 30/06/2016				
Các khoản vay	-	204.583.472.357	271.455.042.474	476.038.514.831
Phải trả người bán và phải trả khác	-	260.902.110.669	-	260.902.110.669
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	-	465.485.583.026	271.455.042.474	736.940.625.500
Chênh lệch thanh khoản thuần	80.798.714.779	(384.922.551.396)	(271.455.042.474)	(575.578.879.091)
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.416.756.801	35.000.000.000	-	75.416.756.801
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	26.414.906.875	-	26.414.906.875
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	40.416.756.801	61.414.906.875	-	101.831.663.676
Ngày 01/01/2016				
Các khoản vay	-	198.554.291.878	257.545.325.379	456.099.617.257
Phải trả người bán và phải trả khác	-	160.817.416.921	-	160.817.416.921
Chi phí phải trả	-	1.461.415.734	-	1.461.415.734
Cộng	-	360.833.124.533	257.545.325.379	618.378.449.912
Chênh lệch thanh khoản thuần	40.416.756.801	(299.418.217.658)	(257.545.325.379)	(516.546.786.236)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.798.714.779	75.416.756.801	125.798.714.779	75.416.756.801
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
- Giá gốc	-	-	-	-
- Dự phòng	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	26.414.906.875	22.487.780.773	24.324.044.699	19.958.163.246
Các khoản phải thu khác	8.709.369.404	3.927.126.102	8.709.369.404	3.927.126.102
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	476.038.514.831	456.099.617.257	476.038.514.831	456.099.617.257
Phải trả người bán	183.465.691.768	148.099.687.258	183.465.691.768	148.099.687.258
Chi phí phải trả	-	1.461.415.734	-	1.461.415.734
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	77.436.418.901	12.717.729.663	77.436.418.901	12.717.729.663
	<u>736.940.625.500</u>	<u>618.378.449.912</u>	<u>736.940.625.500</u>	<u>618.378.449.912</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

Lập ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Bình Minh

Dương Quốc Chính

Nguyễn Quang Huy